Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4911.99.90

Mã HS	4911.99.90
Mô tả hàng hóa	Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 11:25:33
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/49119990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7797
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7797
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7797
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7524
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7477
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7477
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7477
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7477
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7477
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7477
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E7527
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7527
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7527

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7527
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7527
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7527
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7528
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7528
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7528
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7528
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7528
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7528
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7529
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7483
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7491
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7491
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7491
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7491
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7491
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7491
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7513
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7513
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7513
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7513
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7513
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7513
VCFTA	2022	2022	5	VC!D7559
VCFTA	2023	2023	2	VC!E7559
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7559

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7559
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7559
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7559
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D7539
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E7539
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F7539
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7539
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7539
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7539
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7552
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7552
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7552
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7552
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7552
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7552
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D7556
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E7556
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F7556
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G7556
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H7556
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7556
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D7557
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E7557
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F7557
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G7557
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H7557

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7557
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7507
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7507
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7507
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7507
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7507
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7507
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7507
RCEP A	2022	2022	19	RCEPT-A!D7544
RCEP A	2023	2023	18	RCEPT-A!E7544
RCEP A	2024	2024	17	RCEPT-A!F7544
RCEP A	2025	2025	16	RCEPT-A!G7544
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H7544
RCEP A	2027	2027	14	RCEPT-A!I7544
RCEP B	2022	2022	20	B!D7544
RCEP B	2023	2023	20	B!E7544
RCEP B	2024	2024	20	B!F7544
RCEP B	2025	2025	20	B!G7544
RCEP B	2026	2026	20	B!H7544
RCEP B	2027	2027	20	B!I7544
RCEP C	2022	2022	*	C!D7544
RCEP C	2023	2023	*	C!E7544
RCEP C	2024	2024	*	C!F7544
RCEP C	2025	2025	*	C!G7544
RCEP C	2026	2026	*	C!H7544
RCEP C	2027	2027	*	C!I7544

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D7544
RCEP D	2023	2023	20	D!E7544
RCEP D	2024	2024	20	D!F7544
RCEP D	2025	2025	20	D!G7544
RCEP D	2026	2026	20	D!H7544
RCEP D	2027	2027	20	D!I7544
RCEP E	2022	2022	20	E!D7547
RCEP E	2023	2023	20	E!E7547
RCEP E	2024	2024	20	E!F7547
RCEP E	2025	2025	20	E!G7547
RCEP E	2026	2026	20	E!H7547
RCEP E	2027	2027	20	E!I7547
RCEP F	2022	2022	20	F!D7544
RCEP F	2023	2023	20	F!E7544
RCEP F	2024	2024	20	F!F7544
RCEP F	2025	2025	20	F!G7544
RCEP F	2026	2026	20	F!H7544
RCEP F	2027	2027	20	F!I7544
VIFTA	2024	2024	16	VI!F6974
VIFTA	2025	2025	12	VI!G6974
VIFTA	2026	2026	8	VI!H6974
VIFTA	2027	2027	4	VI!I6974

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH chỉ định cơ sở in, đúc tiền (07/2023/TT-NHNN)		07/2023/TT-NHNN	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH NK XK trong lĩnh vực phát hành xuất bản phẩm (22/2018/TT-BTTTT-PL2)		22/2018/TT-BTTTT-PL	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4911.99 có 5 dòng thuế; dòng 4911.99.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4911.99.10 Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người (SEN); 4911.99.20 Nhãn đã được in để báo nguy hiểm dễ nổ trừ loại thuộc nhóm 48.21 (SEN); 4911.99.30 Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa (SEN); 4911.99.40 Ấn phẩm in cấp quyền truy cập, cài đặt, tái bản hoặc ấn phẩm in khác sử dụng phần mềm (bao gồm cả trò chơi), dữ liệu, nội dung internet (bao gồm cả nội dung trong trò chơi hoặc trong ứng dụng) hoặc các dịch vụ, hoặc dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ di động) (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4911.99.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4911.99.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7797), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH NK XK trong lĩnh vực phát hành xuất bản phẩm (22/2018/TT-BTTTT-PL2)
HH chỉ định cơ sở in, đúc tiền (07/2023/TT-NHNN)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.